

Phụ Chú Giải Tạng Luật – Ngọn Đèn Soi Sáng Ý Nghĩa Cốt Lõi III – Phẩm Về Bốn Phận

8. Vattakkhandhakam

8. Thiên Bốn Phận

Āgantukavattakathāvaṇṇanā

Giải Thích Về Bốn Phận Của Tỳ-khưu Khách

356-357. Vattakkhandhake **uparipiṭṭhitoti** piṭṭhisāṅghāṭassa uparibhāgato, dvārabāhassa uparipadesatoti attho. **Vissajjetabbanti** sukkhāpanattham ātape vissajjitabbaṃ. **Abhivādāpetabboti** tassa vasse pucchite yadi daharo hoti, sayameva vandissati, tadā imināva vandāpito nāma hoti. **Nilloketabboti** oloketabbo. **Yathābhāga** nti pubbe paññattam padesabhāgaṃ anatikkamitvā. **Santānakanti** uṇṇanābhisuttam. **Ullokāti** gehassa uparibhāgato paṭṭhāya, paṭhamam uparibhāgo sammajjitabboti vuttam hoti.

356-357. Từ **phía trên của tấm phản** nghĩa là từ phần trên của thanh chắn giường, tức là từ phần trên của thanh cửa. **Nên được phơi ra** nghĩa là nên được phơi ra nắng để cho khô. **Nên được làm cho đánh lễ** nghĩa là khi hỏi về tuổi hạ của vị ấy, nếu là vị nhỏ tuổi hơn, vị ấy sẽ tự mình đánh lễ, khi đó được gọi là đã được vị này làm cho đánh lễ. **Nên được nhìn** nghĩa là nên được quan sát. **Theo phần đã định** nghĩa là không vượt quá phần không gian đã được quy định trước. **Sợi tơ** nghĩa là sợi tơ nhện. **Từ phía trên** nghĩa là bắt đầu từ phần trên của ngôi nhà, có nghĩa là phần trên nên được quét dọn trước.

Āvāsikavattakathāvaṇṇanā

Giải Thích Về Bốn Phận Của Tỳ-khưu Trụ Trì

359. Mahāāvāseti mahāvihārasadise mahāāvāse.

359. Trong trú xứ lớn nghĩa là trong các trú xứ lớn giống như đại tu viện.

Anumodanavattakathāvaṇṇanā

Giải Thích Về Bốn Phận Tùy Hỷ

362. Pañcame nisinneti anumodanatthāya nisinne. **Upanisinnakathā** nāma bahūsu sannipatitesu parikathākathanam.

362. Khi người thứ năm đã ngồi xuống nghĩa là đã ngồi xuống để tùy hỷ. **Lời nói chuyện bên lề** là việc nói chuyện phiếm khi nhiều người tụ tập.

Bhattaggavattakathāvaṇṇanā
Giải Thích Về Bốn Phận Tại Nhà Ăn

364. Manussānaṃ parivisaṇaṭṭhānanti yattha manussā saputtadārā āvasitvā denti. **Hatthadhovanaudakaṃ sandhāyāti** bhuttāvissa bhojanāvasāne hatthadhovanaudakaṃ sandhāya. Tenevāha **“antarā pipāsitena pana...pe... hatthā na dhovitabbā”**ti. Potthakesu pana “pāṇīyaṃ pivitvā hatthā na dhovitabbā”ti likhanti, “hatthā dhovitabbā”ti pāṭhena bhavitabbanti amhākaṃ khanti. Aññathā “na tāva udakanti idaṃ hatthadhovanaudakaṃ sandhāya vutta”nti vatvā “antarā pipāsitena panā”tiādinā vuttaviseso na upalabbhati. Atha mataṃ **“na tāva therena udakaṃ paṭiggahetabbanti** idaṃ kiṃ pāṇīyapaṭiggahaṇaṃ sandhāya vuttaṃ, udāhu hatthadhovanaudakaggahaṇaṃ sandhāyāti āsaṅkānivattanatthaṃ ‘idaṃ hatthadhovanaudakaṃ sandhāya vutta’ntiādi kathita’nti, tañca na, tattha āsaṅkāya eva asambhavato. Na hi bhagavā “yāva aññe na bhuttāvino honti, tāva pāṇīyaṃ na pātabba”nti vakkhatīti sakkā viññātum. Yadi cetam pāṇīyapaṭiggahaṇaṃ sandhāya vuttaṃ, “na tāva therena udakaṃ paṭiggahetabba”nti udakasaddappayogo ca na kattabbo siyā, aṭṭhakathāyañca “idaṃ hatthadhovanaudakaṃ sandhāya vutta”nti vatvā tena nivattitabbamatthaṃ dassentena “antarā pipāsitena pana gale vilaggāmisena vā pāṇīyaṃ pivitabba”nti ettakameva vattabbaṃ, “pāṇīyaṃ pivitvā hatthā na dhovitabbā”ti evaṃ pana na vattabbanti. **Dhure nisinnā hontīti dvārasamīpe nisinnā honti.**

364. Nơi phục vụ của các thí chủ nghĩa là nơi mà các thí chủ cùng với vợ con ở và dâng cúng. **Liên quan đến nước rửa tay** nghĩa là liên quan đến nước rửa tay sau khi ăn xong của người đã dùng bữa. Do đó, Ngài đã nói **“tuy nhiên, người khát nước ở giữa chừng... cho đến... không nên rửa tay”**. Tuy nhiên, trong các bản kinh sách, họ viết là “sau khi uống nước, không nên rửa tay,” nhưng theo quan điểm của chúng tôi, câu văn phải là “nên rửa tay.” Nếu không, lời giải thích đặc biệt được nói bằng câu “tuy nhiên, người khát nước ở giữa chừng” v.v... sau khi đã nói “câu ‘chưa được dùng nước’ này được nói liên quan đến nước rửa tay” sẽ không được tìm thấy. Nếu cho rằng “câu ‘trước hết, vị trưởng lão không nên nhận nước’ này được nói liên quan đến việc nhận nước uống hay liên quan đến việc nhận nước rửa tay?” để giải tỏa sự nghi ngờ đó, đã nói rằng ‘điều này được nói liên quan đến nước rửa tay’” v.v..., điều đó cũng không đúng, vì ở đó không thể có sự nghi ngờ. Không thể nào hiểu rằng đức Thế Tôn sẽ nói “chừng nào những người khác chưa ăn xong, chừng đó không được uống nước.” Và nếu điều này được nói liên quan đến việc nhận nước uống, thì việc sử dụng từ “nước” trong câu “trước hết, vị trưởng lão không nên nhận nước” cũng không nên được thực hiện, và trong chú giải, sau khi nói “điều này được nói liên quan đến nước rửa tay,” khi chỉ ra ý nghĩa cần được loại bỏ bằng câu đó, chỉ nên nói rằng “tuy nhiên, người khát nước ở giữa chừng hoặc có miếng thịt bị mắc ở cổ họng, nên uống nước,” chứ không nên nói rằng “sau khi uống nước, không nên

rửa tay.” **Những người ngồi ở hàng đầu** nghĩa là những người ngồi gần cửa.

Pinḍacārikavattakathāvaṇṇanā

Giải Thích Về Bốn Phận Khi Đi Khất Thực

366.Parāmasatīti gaṇhāti. **Ṭhapeti vāti** “tiṭṭhatha, bhante”ti vadantī ṭhapeti nāma.

366. Tiếp xúc nghĩa là nhận lấy. **Hoặc đặt xuống** nghĩa là khi họ nói “xin ngài hãy đứng lại,” đó được gọi là đặt xuống.

Ārañṇikavattakathāvaṇṇanā

Giải Thích Về Bốn Phận Của Tỳ-khưu Sống Trong Rừng

367.Kenajja, bhante, yuttanti kena nakkhattena ajja cando yuttoti evaṃ vadantena nakkhattaṃ pucchitaṃ hoti.

367. Thưa ngài, hôm nay (mặt trăng) hợp với (sao) gì? nghĩa là khi nói như vậy, người đó đã hỏi về chòm sao.

Senāsanavattakathāvaṇṇanā

Giải Thích Về Bốn Phận Đối Với Trú Xứ

369-370.Aṇaṇeti abbhokāse. **Na vuḍḍhaṃ anāpucchāti** ettha tassa ovarake tadupacāre ca āpucchitabbanti vadanti. **Bhojanasālādīsupi evameva paṭipajjitabba** nti bhojanasālādīsupi uddesadānādi āpucchitvāva kātabbanti attho.

369-370. Ở ngoài sân nghĩa là ở ngoài trời. **Không hỏi vị trưởng lão trước**, ở đây họ nói rằng nên hỏi ý kiến trong phòng riêng của vị ấy và trong khu vực thuộc quyền quản lý của vị ấy. **Cũng nên thực hành như vậy ở nhà ăn v.v...** nghĩa là ở nhà ăn v.v..., việc chỉ định và phân phát cũng phải được thực hiện sau khi hỏi ý kiến.

Vaccakuṭivattakathāvaṇṇanā

Giải Thích Về Bốn Phận Đối Với Nhà Vệ Sinh

373-374.Idaṃativivaṭanti idaṃ ṭhānaṃ gumbādīhi appaṭicchannattā ativiya pakāsaṇaṃ. **Nibaddhagamanatthāyāti** attano nibaddhagamanatthāya.

Puggalikaṭṭhānaṃ vāti attano vihāraṃ sandhāya vuttaṃ. **Sesamettha suviññeyyameva.**

373-374. Nơi này quá trống trải nghĩa là nơi này quá lộ liễu vì không được che chắn bởi bụi cây v.v... **Để đi lại thường xuyên** nghĩa là để đi lại thường xuyên của mình.

Hoặc nơi cá nhân được nói liên quan đến tu viện của mình. Phần còn lại ở đây đều dễ hiểu.

Imasmim vattakkhandhake āgatāni

āgantukāvāsikagamiyānumodanabhattachagapiṇḍacārikārañṇika senāsana jantāghara vaccakuṭi upajjhācariya saddhivihārika antevāsikavattāni **cuddasa mahāvattāni** nāma, ito añṇāni pana kadāci tajjanīyakammakatādikāleyeva caritabbāni

asīti khandhakavattāniti veditabbani. **Gaṇṭhipadesu** pana “imāṇīyeva cuddasa

mahāvattāni aggahitaggahaṇena gahiyamānāni asīti khandhakavattānī''ti vuttam, tam na gahetabbam.

Trong thiên Bốn Phận này, các bốn phận của Tỳ-khưu khách, Tỳ-khưu trụ trì, Tỳ-khưu đi xa, bốn phận tùy hỷ, tại nhà ăn, khi đi khất thực, của Tỳ-khưu sống trong rừng, đối với trú xứ, nhà tắm hơi, nhà vệ sinh, đối với thầy tế độ, thầy giáo thọ, Tỳ-khưu cùng ở, và đệ tử, được gọi là **mười bốn bốn phận lớn**; còn các bốn phận khác chỉ phải thực hành vào những lúc như khi bị khiển trách v.v... được biết là **tám mươi bốn phận của thiên**. Tuy nhiên, trong **các sách chú giải sơ lược**, có nói rằng “chính mười bốn bốn phận lớn này, khi được thọ trì theo cách chưa từng thọ trì, trở thành tám mươi bốn phận của thiên,” điều đó không nên được chấp nhận.

Vattakkhandhakavaṇṇanā niṭṭhitā.

Phần giải thích Thiên Bốn Phận đã hoàn tất.